



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		956.277.069.502	455.389.915.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	126.330.216.819	58.653.027.817
1. Tiền	111		30.861.636.843	10.611.438.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.468.579.976	48.041.589.041
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	16.695.210.000	8.827.652.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.695.210.000	4.013.610.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(185.958.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		699.552.350.855	279.868.832.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	600.895.359.500	153.360.496.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	102.484.137.835	114.607.693.867
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.248.106.082	20.230.781.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.075.252.562)	(8.330.139.252)
IV. Hàng tồn kho	140	8	110.752.979.493	106.460.184.040
1. Hàng tồn kho	141		110.752.979.493	106.541.328.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(81.144.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.946.312.335	1.580.218.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.146.653.338	908.073.084
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		1.799.658.997	670.561.872
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15		1.584.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		137.808.094.817	187.081.858.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		397.193.400	
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	397.193.400	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		77.362.428.408	85.450.993.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.972.765.622	47.186.772.531
- Nguyên giá	222		268.975.702.963	265.872.100.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.002.937.341)	(218.685.328.111)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.389.662.786	38.264.220.552
- Nguyên giá	228		34.117.916.630	42.901.460.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.728.253.844)	(4.637.240.078)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.062.349.992	22.702.906.488
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	47.062.349.992	22.702.906.488
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	6.900.000.000	68.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			61.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.086.123.017	10.277.958.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.086.123.017	10.277.958.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.094.085.164.319	642.471.773.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		668.959.512.834	243.969.190.579
I. Nợ ngắn hạn	310		668.946.012.834	243.955.690.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	83.294.551.961	11.952.464.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4.315.248.507	4.122.753.338
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	398.031.940	1.440.696.581
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.329.958.344	525.725.662
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	13.711.087.888	1.582.835.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	564.132.785.056	224.323.465.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		764.349.138	7.749.932
II. Nợ dài hạn	330		13.500.000	13.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	13.500.000	13.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18		-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		425.125.651.485	398.502.582.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	425.125.651.485	398.502.582.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.252.430.276	9.200.531.070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.873.221.209	39.302.051.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.348.253.080	18.264.067.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.524.968.129	21.037.984.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.094.085.164.319	642.471.773.141

Người Lập Bảng

Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng

Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám Đốc

Tang Vũ Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.196.026.341	26.384.945.371
2. Điều chỉnh các khoản			5.451.735.990	(11.547.723.823)
- Khấu hao TSCĐ	02		7.063.859.457	6.610.603.906
- Các khoản dự phòng	03		1.559.155.310	1.101.215.228
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(516.571.674)	252.876
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.969.605.214)	(24.667.855.663)
- Chi phí lãi vay	06		22.314.898.111	5.408.059.830
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.647.762.331	14.837.221.548
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(417.152.218.524)	(223.028.684.237)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.211.651.429)	35.060.577.368
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		85.019.423.051	(8.041.248.080)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.953.255.199	5.626.520.100
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(2.318.400.000)	(4.013.610.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.314.898.111)	(5.192.287.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.749.223.558)	(6.142.552.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.871.229.954	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(850.000.000)	(405.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(321.104.721.087)	(191.299.562.740)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.359.443.504)	(13.500.049.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		30.150.120.088	26.970.859.798
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	70.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(43.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		40.750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.915.342.110	6.532.299.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48.456.018.694	42.103.109.805
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.153.751.962.973	687.278.003.994
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(813.942.643.252)	(492.193.041.887)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		339.809.319.721	195.084.962.107
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		67.160.617.328	45.888.509.172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.653.027.817	12.764.771.521
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		516.571.674	(252.876)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		126.330.216.819	58.653.027.817

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Ngô Quang Thanh

Trịnh Minh Dũng



Tăng Vũ Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyên đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, Xã Tân Lập, Huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN

Danh sách các Công ty góp vốn đầu tư:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 30 năm

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2021.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5%, từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2022 là 17%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1%, từ ngày 01/10/2021 đến 30/09/2022 là 0%, và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt - VND	1.563.963.547	371.206.949
Tiền gửi ngân hàng - VND	29.200.623.564	10.144.525.336
Tiền gửi ngân hàng - EUR	4.564.386	5.225.950
Tiền gửi ngân hàng - USD	92.485.346	90.480.541
Các khoản tương đương tiền	95.468.579.976	48.041.589.041
+ Cty CP Chứng Khoán Alpha	50.300.000.000	38.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	5.041.589.041	5.041.589.041
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang		5.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh An Giang	10.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	30.126.990.935	
	126.330.216.819	58.653.027.817

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

4b). Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc			61.750.000.000	61.750.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh			18.750.000.000	18.750.000.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN			22.000.000.000	22.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	21.000.000.000
	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000
Tổng cộng	6.900.000.000		68.650.000.000	68.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty được đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflex	Tỷ lệ biểu quyết của Aflex	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)				
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang		15%	Kinh doanh siêu thị

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản họp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND. Ngày 26/05/2022 Công ty đã chuyển nhượng lại cho Cty CPDPTPT Sài Gòn CO.OP.
- Công ty đã góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh. Vốn điều lệ đến 30/06/2022 của Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh là 75.000.000.000 VND. Ngày 29/09/2022 Công ty đã chuyển nhượng hết số cổ phần của Công ty sở hữu cho đối tác.
- Công ty đã góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN. Vốn điều lệ đến 31/12/2022 của Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN là 70.000.000.000 VND. Ngày 26/12/2022 Công ty đã chuyển nhượng hết số cổ phần của Công ty sở hữu cho đối tác.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Công ty đã góp vốn vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/12/2022 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan và Công ty có đầu tư góp vốn như sau:

(i) Giao dịch với các bên liên quan là đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Năm này		Năm trước
	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Thu cổ tức, lợi nhuận nhận được	1.262.526.148	
	Trong đó: Thu cổ tức, lợi nhuận năm trước năm nay nhận được	1.262.526.148	
(ii) Giao dịch với Công ty có đầu tư góp vốn			
	Thu cổ tức, lợi nhuận nhận được	652.815.962	1
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Trong đó: Thu cổ tức, lợi nhuận năm trước năm nay nhận được	652.815.962	

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng khác			
Công Ty TNHH ĐT TM Nam Tiến VN		5.278.704.000	21.097.340.000
Công ty TNHH TM và Hợp tác Quốc Tế Đông Dương		55.409.027.700	-
Công Ty TNHH Thanh Nguyên		936.429.440	1.036.429.440
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)		1.171.011.780	17.624.694.180
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)		-	389.008.506
Nhữ Thị Việt Dung		-	26.500.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Dung		23.155.943.500	
Đỗ Văn Mạnh		26.800.000.000	-
CÔNG TY TNHH GREEN BUY VIETNAM		45.926.004.720	5.532.756.000
CÔNG TY TNHH KINH DOANH NÔNG THỦY SẢN AN GIANG		29.173.743.109	7.725.072.529
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT PHÚ GIA		23.625.904.750	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM		41.277.466.400	-
CÔNG TY TNHH TM DV LOCBTH Việt Nam		35.973.624.000	5.440.000.000
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG THIÊN TÂM		14.768.604.700	-
Cty TNHH TMDT&XNK Mặt Trời Vàng		9.659.416.920	
CÔNG TY CP Nội Thất Hồng Minh Phát		10.356.649.010	
Các khách hàng khác		277.382.829.471	68.015.195.779
Tổng cộng		600.895.359.500	153.360.496.434
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		8.169.770.613	6.745.228.603
Giá trị thuần		592.725.588.887	146.615.267.831

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Pesquera Pacifica Star S.A		1.575.679.644
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
CTy TNHH TMDV LOCBTH Việt Nam		15.492.000.000
Cty TNHH KD TM và DV Minh Hải	13.755.000.000	14.844.000.000
CTy TNHH Đầu Tư & XD Duy Minh	3.302.500.000	14.600.000.000
Công ty TNHH SOCO Việt Nam	9.900.000.000	11.030.000.000
Công ty TNHH TM&ĐT Trần Hiếu	8.907.994.080	8.850.000.000
Công ty TNHH ĐT kinh doanh Song An	8.926.405.925	
Công ty TNHH giải pháp HHS	16.507.537.600	7.728.000.000
Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây		6.972.000.000
Các khách hàng khác	40.205.027.730	32.536.341.723
Tổng cộng	102.484.137.835	114.607.693.867
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.300.243.800	979.672.500
Giá trị thuần	101.183.894.035	113.628.021.367

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	6.248.106.082	(605.238.149)	20.230.781.238	(605.238.149)
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	349.515.971		51.230.989	
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	117.966.887		140.455.087	
Tạm ứng cá nhân người lao động cho	373.102.912		500.000.000	
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Phải thu khác	3.642.865.013			

Ký quỹ kinh doanh chứng khoán		9.594.857.013
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.159.417.150	339.000.000
Phải thu hợp tác kinh doanh		9.000.000.000

6.248.106.082	(605.238.149)	20.230.781.238	(605.238.149)
----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

8. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.223.825.380		9.000.000.000	
Nguyên liệu, vật liệu	53.591.794.746		73.117.490.124	
Công cụ, dụng cụ	3.777.428.252		4.494.914.119	
Chi phí SXKD dở dang	3.267.294.709		7.948.170.427	(81.144.024)
Thành phẩm	24.504.896.795		9.637.240.779	
Hàng hóa	22.387.739.611		2.343.512.615	
	110.752.979.493		106.541.328.064	(81.144.024)

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	1.146.653.338	908.073.084
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	604.047.579	284.599.075
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	198.149.587	367.221.000
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	185.725.215	149.192.596
Chi phí khác	158.730.957	107.060.413
9b). Dài hạn	6.086.123.017	10.277.958.470
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	3.754.206.820	2.595.237.670
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	-	4.243.018.156
Phân bổ công cụ lao động	1.235.118.095	879.688.073
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	1.083.916.972	2.550.384.071
Chi phí khác	12.881.130	9.630.500
	7.232.776.355	11.186.031.554

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 4.243.018.156 VND và xem như đã phân bổ hết toàn bộ giá trị này.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện V/T truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
I/ Nguyên Giá							
Số dư đầu năm	113.711.941.029	127.270.036.516	18.373.993.231	3.349.688.878	3.166.440.988		265.872.100.642
Số tăng trong kỳ	3.176.900.197	6.377.077.067	5.954.742.786	241.329.636			15.750.049.686
- Mua sắm trong năm							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành:							
- Tăng khác:	2.108.100.197	2.163.154.257	2.629.778.241	241.329.636			7.142.362.331
Số giảm trong kỳ	1.068.800.000	4.213.922.810	3.324.964.545				8.607.687.355
- Chuyển sang BĐS đầu tư	3.161.800.000	5.648.954.143	3.835.693.222				12.646.447.365
- Thanh lý, nhượng Bán:							
- Giảm Khác:	2.093.000.000	1.435.031.333	510.728.677				4.038.760.010
Số dư cuối kỳ	1.068.800.000	4.213.922.810	3.324.964.545				8.607.687.355
II/ Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	91.764.143.417	110.354.582.372	11.822.203.323	2.515.761.985	2.228.637.014		218.685.328.111
Số tăng trong kỳ	3.507.554.065	6.309.871.163	1.365.691.422	172.009.098	137.762.952		11.492.888.700
- Trích khấu hao TSCĐ	2.438.754.065	2.335.332.154	1.171.165.777	172.009.098	137.762.952		6.255.024.046
- Tăng khác:	1.068.800.000	3.974.539.009	194.525.645				5.237.864.654
Số giảm trong kỳ	3.161.800.000	5.308.225.148	705.254.322				9.175.279.470
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:	2.093.000.000	1.333.686.139	510.728.677				3.937.414.816
- Giảm Khác:	1.068.800.000	3.974.539.009	194.525.645				5.237.864.654
Số dư cuối kỳ	92.109.897.482	111.356.228.387	12.482.640.423	2.687.771.083	2.366.399.966		221.002.937.341
III/ Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	21.947.797.612	16.915.454.144	6.551.789.908	833.926.893	937.803.974		47.186.772.531
Số dư tại ngày cuối kỳ	21.617.143.744	16.641.931.053	8.010.402.372	903.247.431	800.041.022		47.972.765.622
IV/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Tại ngày đầu năm	62.156.734.858	85.469.295.358	8.808.355.690	2.134.370.245	1.107.761.170		159.676.517.321
Số dư tại ngày cuối kỳ	59.348.583.949	85.182.028.168	8.937.717.923	2.255.430.245	1.107.761.170		156.831.521.455
V/ Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay							
Tại ngày đầu năm	9.484.090.273	3.606.605.931					13.090.696.204
Số dư tại ngày cuối kỳ	18.933.104.034	10.055.414.379	7.952.105.736	677.611.995	753.258.083		38.371.494.227

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
a/ Nguyên Giá			
Số dư đầu năm	42.806.911.130	94.549.500	42.901.460.630
Số tăng trong kỳ		539.448.000	539.448.000
Số giảm trong kỳ:	9.322.992.000		9.322.992.000
Số dư cuối kỳ	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
b/ Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.542.690.578	94.549.500	4.637.240.078
Số tăng trong kỳ	778.382.701	30.452.710	808.835.411
- Trích khấu hao TSCĐ	778.382.701	30.452.710	808.835.411
Số giảm trong kỳ	717.821.645		717.821.645
Số dư cuối kỳ	4.603.251.634	125.002.210	4.728.253.844
c/ Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.264.220.552		38.264.220.552
Tại ngày cuối kỳ	28.880.667.496	508.995.290	29.389.662.786
d/ Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
Tại ngày cuối kỳ		94.549.500	94.549.500
e/ Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	27.734.279.576		27.734.279.576
Tại ngày cuối kỳ	27.360.036.884		27.360.036.884

30194
ONG
CP
NHẬP
AN THỦ
GIẢI
YÊN - T

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		4.014.114.423	4.014.114.423		
Xe ô tô Ford Tourneo 67A-194.80		908.950.000	908.950.000		
Xe ô tô Toyota Camry 67A-198.09		1.083.146.423	1.083.146.423		
Thiết bị dây chuyền bóc vỏ lúa + xilo (LTTB)		1.534.462.000	1.534.462.000		
Bảng tải nhập xuất hàng (XKLT)		401.410.000	401.410.000		
Hệ thống camera giám sát + máy bơm P555 40,8HP (XNTA)		86.146.000	86.146.000		
Xây dựng cơ bản	22.702.906.488	28.220.826.869	4.040.295.908	174.057.142	46.709.380.307
Dự án khu dân cư kênh đào mở rộng - Huyện Châu Phú, An Giang	22.019.363.398	24.690.016.909			46.709.380.307
Hệ thống xử lý nước thải (XNCBLSS)	32.827.272			32.827.272	
Hệ thống Camera (XNTACNTS)	13.034.000	114.066.000	127.100.000		
Xe ô tô tải Ford Ranger (VPCTY)	637.681.818		637.681.818		
Thi công hàng rào		55.080.000	55.080.000		
Showroom kết hợp nhà khách 59 Thới Ngọc Hầu		1.696.466.197	1.696.466.197		
Phần mềm Fast Business Online		539.448.000	539.448.000		
Các khoản mục XDCB khác		1.125.749.763	984.519.893	141.229.870	
Sửa chữa lớn tài sản cố định		5.220.849.944	-	4.867.880.259	352.969.685
Trộn hòa nhiệt		457.275.454		457.275.454	
Thi công hệ thống hồ chứa và máng thoát tro		176.164.000		176.164.000	
Tháo dỡ và lắp HT xát trắng, lau bóng từ Bình Hòa về Tịnh Biên		352.969.685			352.969.685
Sửa chữa các công trình khác		4.234.440.805		4.234.440.805	
Tổng cộng	22.702.906.488	37.455.791.236	8.054.410.331	5.041.937.401	47.062.349.992

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PROTEINA Việt Nam	-	-	3.625.437.600	3.625.437.600
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	3.482.566.000	3.482.566.000	1.582.112.400	1.582.112.400
CTy TNHH Nguyên liệu sản xuất D.D.P	2.761.388.000	2.761.388.000	-	-
Cty CP Tập đoàn ĐK Vạn Thịnh	17.800.000.000	17.800.000.000	-	-
CÔNG TY TNHH Thủy Sản Vân Đình	11.000.724.000	11.000.724.000	-	-
CÔNG TY TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	14.022.597.600	14.022.597.600	-	-
Cty TNHH TM & VLXD Thủy Hoa	5.662.326.448	5.662.326.448	-	-
Các khách hàng khác	28.564.949.913	28.564.949.913	6.744.914.640	6.744.914.640
	83.294.551.961	83.294.551.961	11.952.464.640	11.952.464.640

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ông Trương Văn Sê (Bình Hòa)	685.570.795	35.652.604
Lê Hữu Tài	273.275.915	19.974.989
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	209.446.479	287.351.622
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	108.054.555	191.072.939
Công Ty TNHH MTV 3A	-	684.000.000
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	183.475.247	30.758.904
Công ty CP Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam	-	1.237.500.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHO VẠN LỘC TRỜI	380.000.000	-
Huỳnh Văn Nhai	99.611.238	
Trương Hoàng Thiện	65.991.385	
TRƯƠNG KIM ANH	188.144.171	124.521.222
VÕ THỊ HỒNG	172.394.270	126.726.422
Các khách hàng khác	1.949.284.452	1.385.194.636
	4.315.248.507	4.122.753.338

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	757.155.167	757.155.167	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	206.352.939	206.352.939	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.424.521.685	6.671.058.212	7.749.223.558	-	346.356.339
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.357.256	379.269.721	342.789.016	-	49.837.961
Thuế tài nguyên	-	875.840	9.768.640	9.876.160	-	768.320
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.584.000	-	2.182.120.432	2.180.536.432	-	-
Các loại thuế khác	-	-	95.153.364	95.153.364	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.941.800	18.250.620	19.123.100	-	1.069.320
	1.584.000	1.440.696.581	10.319.129.095	11.360.209.736		398.031.940

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí lãi vay	1.239.744.829	315.129.135
Trích trước phí vận chuyển	115.425.041	84.236.880
Trích trước các khoản chi phí khác	974.788.474	126.359.647
	2.329.958.344	525.725.662

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	13.711.087.888	1.582.835.091
Các khoản Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	366.908.623	407.360.733
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức các năm	102.182.000	105.887.000
+ Cổ tức 2011	3.258.500	3.258.500
+ Cổ tức 2012	6.232.000	7.372.000
+ Cổ tức 2017	31.288.250	32.884.250
+ Cổ tức 2018	61.403.250	62.372.250
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả khác	12.695.418.365	523.008.458
b). Phải trả dài hạn khác	13.500.000	13.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	13.500.000
Cộng phải trả khác:	13.724.587.888	1.596.335.091

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng	224.323.465.335		1.153.751.962.973	813.942.643.252	564.132.785.056	564.132.785.056
1/ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	224.323.465.335		1.153.751.962.973	813.942.643.252	564.132.785.056	564.132.785.056
2/ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	89.930.992.955		330.387.360.930	276.099.121.532	144.219.232.353	144.219.232.353
3/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	49.362.216.930		106.954.916.113	131.400.647.043	24.916.486.000	24.916.486.000
	39.816.055.450		292.390.698.746	192.785.729.008	139.421.025.188	139.421.025.188
4/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương			189.734.000.000		189.734.000.000	189.734.000.000
5/ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	45.214.200.000		234.284.987.184	213.657.145.669	65.842.041.515	65.842.041.515
Vay cá nhân						
b). VAY DÀI HẠN						
Tổng cộng	224.323.465.335		1.153.751.962.973	813.942.643.252	564.132.785.056	564.132.785.056

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	8.256.585.962	19.208.012.476	377.464.598.438
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			21.037.984.124	21.037.984.124
Trích lập các quỹ		943.945.108	(943.945.108)	
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	9.200.531.070	39.302.051.492	398.502.582.562
Tăng vốn trong kỳ			28.524.968.129	28.524.968.129
Lãi trong kỳ			(2.953.798.412)	(1.901.899.206)
Trích quỹ trong năm		1.051.899.206		
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	10.252.430.276	64.873.221.209	425.125.651.485

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI		178.500.000.000
Đặng Quang Thái	25.500.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MUA BÁN NỢ VIỆT NAM	36.750.000.000	
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần		71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	257.562.500.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	Cuối kỳ %	Đầu năm %
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI		51,00
Đặng Quang Thái	7,28	
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MUA BÁN NỢ VIỆT NAM	10,50	
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần		20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	73,59	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả		-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.252.430.276	9.200.531.070
	10.252.430.276	9.200.531.070

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	184,67	206,15
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.941,67	3.990,13

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	624.872.631.030	248.989.968.060	1.619.441.380.970	768.776.928.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.270.361.865	1.242.522.463	4.234.584.675	7.015.168.344
	626.142.992.895	250.232.490.523	1.623.675.965.645	775.792.096.554

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	3.492.618.933	3.334.067.820	10.945.946.391	9.459.270.411
Hàng bán bị trả lại	97.099.813	122.855.725	668.767.728	409.523.874
	3.589.718.746	3.456.923.545	11.614.714.119	9.868.794.285

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	621.282.912.284	245.533.044.515	1.607.826.666.851	758.908.133.925
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.270.361.865	1.242.522.463	4.234.584.675	7.015.168.344
	622.553.274.149	246.775.566.978	1.612.061.251.526	765.923.302.269

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	609.594.409.088	243.762.043.689	1.568.059.292.528	753.743.698.504
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	784.010.701	848.990.276	2.901.020.619	5.717.793.857
Giá vốn kinh doanh bất động sản			-	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		(351.240.802)		(351.240.802)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		(363.218.135)	1.051.616.262	(624.853.855)
	610.378.419.789	243.896.575.028	1.572.011.929.409	758.485.397.704

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	949.133.663	518.575.493	3.554.263.104	2.507.692.313
Chênh lệch tỷ giá	513.532.788	2.272.973	516.571.674	55.041.203
Lãi góp vốn liên doanh		111.245.826	1.262.526.148	111.245.826
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh, góp vốn đầu tư khác			652.815.962	1
Lãi trễ hạn thanh toán	3.871.229.954		3.871.229.954	(156.273.386)
Lãi kinh doanh chứng khoán/ chuyển nhượng C	6.300.000.000	25.502.397.315	19.500.000.000	33.818.923.929
	11.633.896.405	26.889.910.607	29.357.406.842	37.092.048.886

26. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Lãi tiền vay	10.007.002.353	2.358.323.719	22.314.898.111	5.408.059.830
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	193.724.319	1.547.001	194.535.783	42.021.901
Chiết khấu thanh toán	453.826.019	614.399.287	2.840.759.794	2.046.575.633
Lỗ chi phí kinh doanh chứng khoán		629.553.216	1.200.440.000	842.854.347
Phí giao dịch chứng khoán	209.094		6.266.320	
Trích lập/hoàn nhập dự phòng Khác	(469.770.000)		(185.958.000)	
	10.184.991.785	3.603.823.223	26.370.942.008	8.339.511.711

27. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	1.151.143.226	901.278.066	3.794.971.624	3.510.152.734
Chi phí vật liệu, bao bì	45.324.894	4.948.712	160.267.961	276.493.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113	35.203.828	4.818.597	221.127.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.053.538.470	1.764.816.182	7.956.094.333	5.489.919.500
Chi phí khác bằng tiền	4.420.014.909	239.864.461	4.420.014.909	3.482.389.322
	5.094.718.752	2.946.111.249	16.336.167.424	12.980.081.963

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	năm 2022 VND	năm 2021 VND
a Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	35.196.026.341	26.384.945.371
- Từ HĐKD chính	5.241.179.241	6.840.483.561
- Từ HĐKD bất động sản	29.954.847.100	19.544.461.810
b Các khoản điều chỉnh tăng	74.606.830	461.106.691
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	74.606.830	461.106.691
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d Thu nhập không tính thuế	1.915.342.110	111.245.826
- Từ HĐKD chính	1.915.342.110	111.245.826
- Từ HĐKD bất động sản		
e Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	33.355.291.061	26.734.806.236
- Từ HĐKD chính	3.400.443.961	7.190.344.426
- Từ HĐKD bất động sản	29.954.847.100	19.544.461.810
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	-	
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	33.355.291.061	26.734.806.236
- Từ HĐKD chính	3.400.443.961	7.190.344.426
- Từ HĐKD bất động sản	29.954.847.100	19.544.461.810
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	6.671.058.212	5.346.961.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	680.088.792	1.438.068.885
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	5.990.969.420	3.908.892.362
g Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm theo TKQT năm 2021		
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.671.058.212	5.346.961.247
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.438.068.885	2.222.612.468
- Từ HĐKD chính	1.438.068.885	2.222.612.468
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	13.547.200	2.500.000
- Từ HĐKD chính		2.500.000
- Từ HĐKD bất động sản	13.547.200	-
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	7.749.223.558	6.142.552.030
- Từ HĐKD chính	1.771.801.338	2.220.112.468
- Từ HĐKD bất động sản	5.977.422.220	3.922.439.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	346.356.339	1.424.521.685
- Từ HĐKD chính	346.356.339	1.438.068.885
- Từ HĐKD bất động sản	-	(13.547.200)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.524.968.129	21.037.984.124
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.901.899.206)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.524.968.129	19.136.084.918
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	815	547

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	năm 2022 VND	năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.286.520.565	125.395.506.381	651.521.125.267	512.654.621.883
Chi phí nhân công	2.678.523.979	9.588.317.506	23.329.101.568	35.252.755.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.767.061.693	1.657.268.859	7.063.859.457	6.610.603.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.018.858.966	8.574.714.391	33.599.392.238	30.517.253.649
Chi phí bằng tiền khác	4.483.996.825	3.452.004.713	16.449.099.285	15.883.188.348
	223.234.962.028	148.667.811.850	731.962.577.815	600.918.423.017

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	năm 2022 VND	năm 2021 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.153.751.962.973	687.278.003.994
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	813.942.643.252	492.193.041.887

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.607.826.666.851	4.234.584.675	1.612.061.251.526
Chi phí bộ phận	1.568.059.292.528	3.952.636.881	1.572.011.929.409
Kết quả kinh doanh bộ phận	39.767.374.323	281.947.794	40.049.322.117
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			38.065.241.223
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.984.080.894
Doanh thu từ hoạt động tài chính			29.357.406.842
Chi phí tài chính			26.370.942.008
Thu nhập khác			34.929.010.224
Chi phí khác			4.703.529.611
Thuế TNDN hiện hành			6.671.058.212
Lợi nhuận sau thuế			28.524.968.129

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.943.910.000	1.535.889.167
Thu nhập của Ban Kiểm Sát	60.000.000	155.905.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng quỹ lương	5.163.597.722	6.189.729.518	20.456.024.021	22.923.869.831
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước			1.070.607.000	405.500.000
Tổng thu nhập	5.163.597.722	6.189.729.518	21.526.631.021	23.329.369.831
Lao động bình quân tháng	215	221	217	230
Tiền lương bình quân tháng	8.005.578	9.335.942	10.470.134	8.305.750
Thu nhập bình quân tháng	8.005.578	9.335.942	11.018.109	8.452.670

38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	DVT	Quý 4 năm 2022		Năm 2022	
		Sản lượng	USD	Sản lượng	USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>		<u>750,00</u>	<u>324.000,00</u>	<u>750,00</u>	<u>324.000,00</u>
Gạo các loại	Tấn	750,00	324.000	750,00	324.000
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>		<u>36,36</u>	<u>100.080,00</u>	<u>201,36</u>	<u>418.655,00</u>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn	36,36	100.080,00	201,36	418.655,00
Nhập trực tiếp	Tấn	36,36	100.080,00	201,36	418.655,00

1944
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
AN GIANG
V. T. A

39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	12,60	29,12	12,60	29,12
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	87,40	70,88	87,40	70,88
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,14	37,97	61,14	37,97
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	38,86	62,03	38,86	62,03
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,43	1,87	1,43	1,87
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,64	2,63	1,64	2,63
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,26	1,43	1,26	1,43
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,19	0,24	0,19	0,24
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	0,27	6,65	2,10	3,18
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	0,21	6,14	1,70	2,54
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q	%	0,20	3,41	4,05	4,90
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q	%	0,16	3,14	3,29	3,90
b/q	%	0,33	4,37	6,93	5,42

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Trịnh Minh Dũng



An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám Đốc

Tăng Vũ Giang